

Số: 31 /QĐHĐQT-CTY

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nội dung chi và quản lý quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc sản được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/05/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQHĐQT-CTY ngày 11/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.



Nguyễn Phúc Khoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN**

**QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

THÁNG 10 NĂM 2016



MỤC LỤC

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.	1
Điều 2. Giải thích từ ngữ	1
Điều 3. Quyền và nghĩa vụ tài chính của Công ty trong hoạt động kinh doanh	2
CHƯƠNG II. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN.....	2
Điều 4. Vốn điều lệ	2
Điều 5. Quản lý sử dụng vốn	3
Điều 6. Huy động vốn.....	4
Điều 7. Quản lý các khoản phải trả về huy động vốn.....	5
Điều 8. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty.....	5
Điều 9. Bảo toàn vốn	6
CHƯƠNG III. ĐẦU TƯ, MUA SẮM, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN ..	7
Điều 10. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định.....	7
Điều 11. Khấu hao tài sản cố định.....	7
Điều 12. Quản lý tài sản cố định	7
Điều 13. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định.....	8
Điều 14. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.....	8
Điều 15. Quản lý hàng tồn kho	9
Điều 16. Quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả	9
Điều 17. Kiểm kê tài sản.....	9
Điều 18. Xử lý kiểm kê.....	10
Điều 19. Đánh giá lại tài sản.....	11
Điều 20. Quản lý tài sản khác	11
Điều 21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12
CHƯƠNG IV. QUẢN LÝ DOANH THU – CHI PHÍ.....	13
Điều 22. Doanh thu và thu nhập khác	13
Điều 23. Chi phí.....	14
Điều 24. Quản lý doanh thu, chi phí.....	15
CHƯƠNG V. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN – QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ	16

Điều 25. Lợi nhuận	16
Điều 26. Phân phối lợi nhuận	16
Điều 27. Quản lý và sử dụng các quỹ.....	17

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN.....18

Điều 28. Kế hoạch tài chính	18
Điều 29. Kế hoạch đầu tư, xây dựng	18
Điều 30. Công tác kế toán, thống kê.....	18
Điều 31. Kiểm soát nội bộ	18
Điều 32. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác	19
Điều 33. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật.....	20

CHƯƠNG VII. MỐI QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT, DOANH NGHIỆP KHÁC.....20

Điều 34. Quan hệ tài chính giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết.....	20
Điều 35. Quan hệ tài chính giữa Công ty và doanh nghiệp khác	21

CHƯƠNG VIII. QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH21

Điều 36. Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị	21
Điều 37. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc	21
Điều 38. Quyền hạn và trách nhiệm của Kế toán trưởng	21
Điều 39. Quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng bộ phận kế toán đơn vị trực thuộc	22

CHƯƠNG IX. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....22

Điều 40. Điều khoản thi hành.	
-------------------------------	--

**QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

*(Ban hành theo Quyết định số 31 /QĐHĐQT-CTY, ngày 25 tháng 10 năm 2016
của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản)*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định công tác quản lý tài chính của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản và đơn vị trực thuộc của Công ty.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Công ty” là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản.
2. “Đơn vị trực thuộc” là các chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty.
3. “Điều lệ công ty” là bản điều lệ hiện hành của Công ty và tất cả các văn bản sửa đổi hoặc bổ sung tùy vào từng thời điểm.
4. “Tổng tài sản” là tổng tài sản của Công ty ghi trong sổ sách kế toán vào từng thời điểm.
5. “Công ty con” là doanh nghiệp có mối quan hệ với Công ty thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a) Công ty sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của doanh nghiệp đó;
 - b) Công ty có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp đó;
 - c) Công ty có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp đó.
6. “Công ty liên kết” là doanh nghiệp do Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của doanh nghiệp đó (bên nhận đầu tư) mà không có thoả thuận khác.
7. “Vốn chủ sở hữu tại Công ty” là phần tài sản thuần của Công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông.
8. “Vốn huy động của Công ty” là số vốn Công ty huy động theo các hình thức: vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, cá nhân, tổ chức khác và các hình thức huy động vốn khác theo quy định pháp luật.

053
T
H
N
G
S
H
C

9. “Bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Công ty” là giữ nguyên, không để vốn chủ sở hữu nhỏ hơn vốn điều lệ của Công ty trong suốt quá trình kinh doanh.

10. “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập Công ty.

11. “Tài sản của Công ty” bao gồm tài sản dài hạn (các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác) và tài sản ngắn hạn (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác) mà Công ty có quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt theo quy định pháp luật.

12. “Ban điều hành Công ty” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

13. “Vốn Công ty đầu tư tại doanh nghiệp khác” là vốn do Công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác gồm: vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất; giá trị cổ phần, phần vốn góp và giá trị những tài sản khác của Công ty.

14. “Người đại diện phần vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp khác” là cá nhân được Công ty ủy quyền để thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của Công ty tại doanh nghiệp khác.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ tài chính của Công ty trong hoạt động kinh doanh

1. Công ty tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và quản lý sử dụng toàn bộ vốn của Công ty để phục vụ các nhu cầu về sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn vốn và sinh lời.

2. Công ty có nghĩa vụ thực hiện đúng chế độ về quản lý vốn, tài sản, phân chia các quỹ, hạch toán, thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do pháp luật và Điều lệ Công ty quy định.

3. Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kỹ thuật, chi phí, sản xuất phù hợp với đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ công nghệ của Công ty. Các định mức kỹ thuật, chi phí, sản xuất phải được phổ biến đến người thực hiện, công bố công khai cho người lao động tại Công ty biết để thực hiện và kiểm tra giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng phí, Công ty phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm, nếu do nguyên nhân chủ quan thì cá nhân, tập thể liên quan phải bồi thường thiệt hại theo quy định của Công ty.

CHƯƠNG II QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 4. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty là vốn ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Các cổ đông đã đăng ký mua cổ phần của Công ty có trách nhiệm góp đủ số vốn đã đăng ký mua.

2. Trong quá trình kinh doanh, tùy theo yêu cầu phát triển từng thời kỳ, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty. Khi tăng hoặc giảm vốn điều lệ, Công ty đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, điều chỉnh vốn ghi trong điều lệ và công bố vốn điều lệ đã điều chỉnh.

3. Vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh tăng trong các trường hợp sau:

a) Phát hành cổ phiếu mới để huy động thêm vốn theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ của Công ty theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp cổ phần theo thỏa thuận giữa Công ty và các chủ nợ;

b) Chuyển đổi trái phiếu Công ty đã phát hành ra bên ngoài thành cổ phần: Việc tăng vốn điều lệ chỉ được thực hiện khi đã đảm bảo đủ các điều kiện để trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần theo quy định của pháp luật và phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

c) Thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu;

d) Phát hành cổ phiếu mới để thực hiện sáp nhập một bộ phận hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác vào Công ty;

đ) Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ.

4. Vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh giảm trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty nếu Công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn 2 năm, kể từ ngày đăng ký kinh doanh và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông;

b) Công ty mua lại cổ phần đã phát hành theo quy định tại Điều 129, 130 của Luật Doanh nghiệp và huỷ bỏ cổ phần mua lại theo phương án được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua;

c) Vốn điều lệ không được các cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 112 Luật Doanh nghiệp.

5. Các trường hợp tăng, giảm vốn trên đây đều phải thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 5. Quản lý sử dụng vốn

1. Tổng Giám đốc được quyền quản lý và chủ động sử dụng linh hoạt toàn bộ số vốn của Công ty vào hoạt động sản xuất, kinh doanh với mục tiêu lợi nhuận, đồng thời chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về bảo toàn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan đến Công ty.

2. Tổng Giám đốc có quyền điều động vốn và các tài sản hình thành từ nguồn vốn của Công ty căn cứ theo kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh, theo nhu cầu sử dụng, hiệu quả sử dụng vốn của các đơn vị trực thuộc.

3. Trưởng đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm trước người đại diện theo pháp luật Công ty về việc sử dụng vốn và tài sản hình thành từ nguồn vốn của Công ty đúng mục đích, có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn tại đơn vị.

4. Việc sử dụng vốn, tài sản của Công ty để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phải theo kế hoạch, phân cấp của Công ty và quy định của pháp luật.

Điều 6. Huy động vốn

1. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Việc huy động vốn được thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm hoàn trả và giới hạn trong toàn bộ tài sản của Công ty, theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; được xem xét, tính toán kỹ về hiệu quả kinh tế.

b) Vốn huy động chỉ sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; phải được quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

2. Hình thức huy động vốn: Phát hành trái phiếu, cổ phiếu; vay vốn từ tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, cá nhân, tổ chức khác và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

a) Việc huy động vốn với hình thức phát hành trái phiếu được thực hiện theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

b) Hội đồng quản trị đề xuất Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn việc huy động vốn dưới hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và/hoặc phát hành ra thị trường, loại, số lượng, các quyền và hạn chế của từng loại cổ phiếu phát hành.

c) Việc vay vốn từ tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, cá nhân, tổ chức trong nước khác do Hội đồng quản trị phê duyệt và được thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn theo quy định pháp luật. Mức lãi suất vay vốn tối đa không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất cùng mục đích vay, cùng thời hạn của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn. Trường hợp cần thiết phải huy động các khoản vay của các tổ chức, cá nhân không phải là tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính mà có mức lãi suất không vượt quá 150% mức lãi suất huy động bình quân cùng thời hạn của ba ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV), Tổng Giám đốc đề xuất và Hội đồng quản trị xem xét, quyết định.

d) Việc vay vốn nước ngoài được thực hiện theo quy định pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài.

đ) Việc huy động vốn theo các hình thức khác được thực hiện theo quy định pháp luật.

3. Trách nhiệm của Công ty khi thực hiện huy động vốn:

a) Việc huy động vốn của Công ty phải được tính toán, cân nhắc kỹ về hiệu quả kinh tế. Vốn huy động chỉ sử dụng đầu tư vào mục đích sản xuất kinh doanh được phê duyệt, không dùng vào mục đích khác. Vốn huy động phải được quản lý chặt chẽ, kinh doanh có hiệu quả, phải trả nợ gốc và lãi theo đúng cam kết khi huy động vốn.

b) Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định các phương án huy động vốn của Công ty; kiểm tra, giám sát đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng có hiệu quả.

c) Công ty không được sử dụng vốn huy động để thực hiện các hoạt động cho vay đối với tổ chức, cá nhân.

d) Tổng mức vốn huy động để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty (bao gồm các khoản bảo lãnh, vay vốn của các Công ty con của Công ty) phải bảo đảm hệ số nợ phải trả không quá 03 lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán hoặc chưa được kiểm toán, với điều kiện ưu tiên sử dụng báo cáo tài chính có tổng giá trị tài sản thấp hơn.

4. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn: Thực hiện theo Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 7. Quản lý các khoản phải trả về huy động vốn

Đối với các khoản nợ phải trả về huy động vốn, Ban điều hành Công ty có trách nhiệm:

1. Mở sổ theo dõi các khoản nợ phải trả về huy động vốn chi tiết theo từng hợp đồng vay, từng lần giải ngân và phản ánh tất cả các khoản lãi phát sinh đúng kỳ kế toán;

2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn;

3. Đối với các khoản vay có thế chấp bằng tài sản của Công ty hoặc được bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba thì cần phải theo dõi cả giá trị và tình trạng vật chất của các tài sản thế chấp hàng tháng;

4. Đối với các khoản nợ phải trả về huy động vốn bằng ngoại tệ Công ty phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ.

Điều 8. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Nguyên tắc đầu tư vốn ra ngoài Công ty:

a) Công ty được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc sở hữu để đầu tư ra ngoài Công ty. Việc đầu tư ra ngoài Công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Công ty; đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn đầu tư, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

b) Công ty không được đầu tư hoặc góp vốn, mua cổ phần tại các doanh nghiệp mà người quản lý, điều hành là Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty hoặc những người có liên quan.

2. Các hình thức đầu tư vốn ra ngoài Công ty:

a) Thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;

c) Mua cổ phần hoặc góp vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty liên doanh, hợp tác xã;

d) Mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;

đ) Đầu tư trái phiếu;

e) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền đầu tư vốn ra ngoài Công ty:

Thực hiện theo Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

4. Quản lý phần vốn đầu tư ra ngoài Công ty:

a) Tổng Giám đốc có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

b) Công ty xây dựng ban hành Quy chế hoạt động của người đại diện vốn của Công ty tại doanh nghiệp có phần vốn góp của Công ty, đồng thời cử người đại diện cho phần vốn góp của Công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông của Công ty tại doanh nghiệp có vốn góp của Công ty.

5. Tổng Giám đốc Công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của doanh nghiệp mà Công ty có vốn đầu tư.

Điều 9. Bảo toàn vốn

Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu đã đầu tư tại Công ty bằng các biện pháp sau đây:

1. Thực hiện các biện pháp trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, hoạt động tài chính đúng pháp luật để sử dụng đồng vốn có hiệu quả nhất;

2. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

3. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

4. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

a) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

b) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn;

d) Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

e) Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng:

- Các khoản dự phòng nêu trên được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo tại thời điểm lập báo cáo tài chính, để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm tiếp theo.

- Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

CHƯƠNG III

ĐẦU TƯ, MUA SẮM, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 10. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định

1. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

a) Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải,...

b) Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả,...

2. Nguyên tắc ghi nhận và hạch toán kế toán đối với tài sản cố định được thực hiện theo quy định Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán.

3. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định: Thực hiện theo Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 11. Khấu hao tài sản cố định

1. Tất cả các tài sản cố định hiện có của Công ty đều phải trích khấu hao theo quy định pháp luật, trừ một số tài sản sau:

a) Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

b) Tài sản cố định khấu hao chưa hết bị mất;

c) Tài sản cố định khác do Công ty quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê tài chính);

d) Tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của Công ty;

đ) Tài sản cố định từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho Công ty để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học;

e) Tài sản cố định không sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Bộ Tài chính quy định mức trích khấu hao cho từng loại tài sản cố định. Tổng Giám đốc quyết định mức trích khấu hao cụ thể, phù hợp khung thời gian trích khấu hao theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 12. Quản lý và sử dụng tài sản cố định

1. Mọi tài sản phải có bộ hồ sơ riêng gồm: biên bản giao nhận tài sản cố định, hợp đồng, hóa đơn mua và các chứng từ liên quan. Tài sản cố định phải được phân loại thống kê và có thẻ riêng theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và phản ánh trong sổ tài sản cố định.

2. Trưởng các đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng tài sản cố định chịu trách nhiệm đảm bảo hiệu quả sử dụng tài sản, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng tài sản, báo cáo đề xuất



Công ty xử lý kịp thời tài sản không có nhu cầu sử dụng, không sử dụng được hoặc sử dụng không có hiệu quả.

Điều 13. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định

Công ty cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định theo Điều lệ Công ty và quy định pháp luật; đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

Điều 14. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Công ty thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định: Thực hiện theo Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

Việc nhượng bán tài sản cố định được thực hiện bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản, hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Tổng giám đốc có quyền thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định thành lập Ban thanh lý tài sản cố định Công ty. Thành phần Ban thanh lý gồm: Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan và một số chuyên gia am hiểu về tính năng của tài sản cố định.

5. Các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản không được phép tự ý thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

6. Việc hạch toán doanh thu và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Trường hợp Công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phải dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ tài sản cố định cũ, thì việc xử lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ thực hiện như đối với trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

8. Các tài sản dài hạn khác:

Công ty được quản lý và sử dụng các tài sản dài hạn khác như các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư dài hạn khác và đầu tư xây dựng cơ bản ở Công ty, chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuê thu nhập hoãn lại.

9. Quản lý và sử dụng thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ và tài sản ngắn hạn khác:

a) Vốn bằng tiền là một bộ phận của tài sản lưu động trong Công ty, tồn tại trực tiếp dưới hình thức tiền tệ, có tính thanh khoản cao nhất, bao gồm: tiền mặt tại quỹ tiền mặt, tiền gửi ở các Ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển;

b) Công ty xây dựng các quy định quản lý vốn bằng tiền và tương đương tiền trong toàn bộ hệ thống để tránh rủi ro, thất thoát, sử dụng vốn một cách hiệu quả và sinh lợi;

c) Các đơn vị trực tiếp quản lý có trách nhiệm theo dõi, bảo quản vốn bằng tiền và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật nếu xảy ra thất thoát.

Điều 15. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng tồn kho là hàng mua về để sản xuất, để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: hàng mua đang đi trên đường; nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; sản phẩm dở dang; thành phẩm, hàng hóa; hàng gửi bán; hàng hóa được lưu giữ tại kho bảo thuế của Công ty.

2. Tổng Giám đốc được quyền chủ động và chịu trách nhiệm xử lý kịp thời những hàng tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển ... để thu hồi vốn.

3. Nếu hàng tồn kho:

a) Xảy ra thất thoát, hao hụt: đơn vị, cá nhân trực tiếp quản lý phải chịu trách nhiệm trước Công ty và pháp luật;

b) Có khả năng kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển, đơn vị trực tiếp quản lý hàng tồn kho phải báo cáo kịp thời Ban Tổng Giám đốc để có biện pháp xử lý, nếu không đơn vị phải chịu trách nhiệm.

4. Trường hợp hàng tồn kho của Công ty có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Công ty có trách nhiệm trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Thủ tục và thẩm quyền quyết định xử lý hàng tồn kho thực hiện theo Quy chế quản lý hàng tồn kho của Công ty.

Điều 16. Quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả

Thực hiện theo Quy chế quản lý nợ của Công ty.

Điều 17. Kiểm kê tài sản

1. Kiểm kê tài sản là việc cân, đo, đếm số lượng; xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị của tài sản, nguồn vốn hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán.

2. Công ty phải tổ chức kiểm kê thực tế định kỳ hàng quý và đột xuất; xác định số lượng tài sản đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu trong các trường hợp sau:

a) Khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính định kỳ;

b) Thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu;

c) Xảy ra trường hợp bất khả kháng hoặc các nguyên nhân khác gây biến động tài sản của Công ty;

d) Các trường hợp khác theo Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.

- Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định. Phòng Tài chính kế toán Công ty phối hợp tổ chức, hướng dẫn các phòng, ban liên quan thực hiện và tổng hợp kết quả kiểm kê của toàn Công ty vào các thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hàng năm.

3. Công ty thành lập Hội đồng kiểm kê, xử lý tài sản tồn thất. Hội đồng gồm: Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Trưởng phòng, ban có liên quan và một số chuyên gia (nếu cần).

4. Sau khi kiểm kê tài sản, Công ty phải lập báo cáo tổng hợp kiểm kê, trường hợp có chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, Công ty phải xác định nguyên nhân và phải phản ánh số chênh lệch, kết quả xử lý vào sổ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính. Người lập và ký báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê.

5. Các đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng tài sản, hàng tồn kho của Công ty phải chủ động và chịu trách nhiệm kiểm kê tài sản tại đơn vị theo Quy chế này và các quy định của Công ty.

Điều 18. Xử lý kiểm kê

1. Xử lý tồn thất tài sản sau kiểm kê

Tồn thất về tài sản là việc tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tồn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Thẩm quyền xử lý:

- Tổng Giám đốc quyết định mức bồi thường đối với vụ việc có giá trị tài sản bị tồn thất dưới 1 tỷ đồng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường đối với vụ việc có giá trị tài sản bị tồn thất trên 1 tỷ đồng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) Nếu do nguyên nhân chủ quan thì tập thể, cá nhân có liên quan gây ra tồn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định của Công ty và pháp luật;

c) Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tồn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

d) Giá trị tài sản tồn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của tập thể, cá nhân có liên quan, tổ chức bảo hiểm, phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty;

đ) Những trường hợp đặc biệt do nguyên nhân bất khả kháng, Tổng Giám đốc lập phương án xử lý tồn thất trình Hội đồng quản trị xem xét và quyết định;

e) Tổng Giám đốc phải xử lý kịp thời các khoản tồn thất tài sản và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, pháp luật trong trường hợp xử lý không kịp thời hoặc báo cáo không trung thực tình hình tồn thất tài sản của Công ty. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, pháp luật trong trường hợp nhận được báo cáo tồn thất tài sản của Tổng Giám đốc mà không xử lý.

2. Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê

a) Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán.

b) Công ty phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại thì hạch toán vào thu nhập khác của Công ty; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác. Trường hợp giá trị tài sản thừa

đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

Điều 19. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật.
2. Phương pháp đánh giá lại tài sản được thống nhất trong toàn Công ty; các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản được xử lý theo từng trường hợp cụ thể.

Điều 20. Quản lý tài sản khác

1. Tạm ứng:

a) Khoản tạm ứng là một khoản tiền hoặc vật tư do Công ty giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh hoặc giải quyết một công việc nào đó được Tổng Giám đốc (hoặc người được Tổng Giám đốc ủy quyền) và người đứng đầu phòng ban nơi nhân sự công tác phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại Công ty. Số dư tạm ứng cho một cá nhân tại bất kỳ thời điểm nào không được vượt quá 100 triệu đồng.

Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên (thuộc các bộ phận cung ứng vật tư, quản trị, hành chính) và những trường hợp đặc biệt tạm ứng cao hơn định mức trên phải được Tổng Giám đốc phê duyệt bằng văn bản.

b) Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với Công ty về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng không sử dụng hoặc không sử dụng hết phải nộp lại quỹ. Người nhận tạm ứng không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác sử dụng.

c) Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm theo chứng từ gốc) để thanh toán toàn bộ, dứt điểm (theo từng lần, từng khoản) số tạm ứng đã nhận, số tạm ứng đã sử dụng và khoản chênh lệch giữa số đã nhận tạm ứng với số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết nếu không nộp lại quỹ thì sẽ tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng. Trường hợp chi quá số nhận tạm ứng thì Công ty sẽ chi bổ sung số còn thiếu.

d) Người nhận tạm ứng phải thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước mới được nhận tạm ứng kỳ sau.

đ) Khi tạm ứng kế toán quản lý công nợ tạm ứng có trách nhiệm quy định thời gian hoàn tạm ứng, thường xuyên theo dõi, đơn đốc thanh toán các khoản công nợ tạm ứng của người nhận tạm ứng. Trường hợp người nhận tạm ứng có dấu hiệu chiếm đoạt tiền tạm ứng, Phòng Kế toán Công ty /đơn vị trực thuộc phải báo ngay cho Tổng Giám đốc để xử lý kịp thời.

e) Việc tạm ứng và thanh toán tạm ứng được thực hiện theo quy định của Công ty.

2. Thanh toán nội bộ:

Các khoản thanh toán giữa Công ty và các đơn vị có quan hệ thanh toán nội bộ phải được theo dõi và thực hiện đúng các quy định của Công ty và các quy định về chế độ tài chính hiện hành.

535
TY
AN
IAN
HỆ
AN
5 CH

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Thực hiện theo quy định pháp luật.

4. Công cụ, dụng cụ:

a) Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định.

b) Việc đầu tư mua sắm công cụ, dụng cụ thường xuyên phải được lập kế hoạch, có sự phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Công ty; trường hợp đột xuất phải có sự phê duyệt của Tổng Giám đốc. Trong mọi trường hợp, việc đầu tư mua sắm công cụ, dụng cụ phải có sự tham gia ý kiến của Phòng Tài chính - Kế toán Công ty trước khi thực hiện.

c) Các loại công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh khi xuất ra sử dụng phải được tính, phân bổ giá trị vào chi phí sản xuất kinh doanh một lần hoặc theo tỷ lệ %, theo đúng đối tượng sử dụng, phù hợp với tính chất, giá trị và tình hình sử dụng thực tế, thời gian phân bổ theo quy định hiện hành. Khi phân bổ hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng, thì vẫn phải tiếp tục mở sổ sách chi tiết để quản lý.

d) Các đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng công cụ, dụng cụ của Công ty phải chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích và theo quy định của Công ty.

đ) Trình tự, thủ tục thực hiện sử dụng và bảo quản, điều chuyển, thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ theo quy định của Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

a) Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- Tiền mặt tại quỹ,
- Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn),
- Tiền đang chuyển,
- Các khoản tương đương tiền (các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo).

b) Các đơn vị trực tiếp quản lý có trách nhiệm theo dõi, bảo quản vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật nếu xảy ra thất thoát.

6. Các tài sản dài hạn khác:

Công ty được quản lý và sử dụng các tài sản dài hạn khác theo các quy định của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái:

1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

2. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ DOANH THU – CHI PHÍ

Điều 22. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

1. Doanh thu bao gồm doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính, trong đó:

a) Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh là toàn bộ số tiền đã thu hay sẽ thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty;

b) Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

- Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

2. Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, gồm:

a) Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

c) Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

d) Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

đ) Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường phải nộp nhưng sau đó được giảm);

e) Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

g) Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

h) Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

i) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

k) Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);

l) Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;

m) Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;

n) Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

Việc xác định, ghi nhận và quản lý doanh thu được thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành.

Điều 23. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

1. Chi phí hoạt động kinh doanh

Là những khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong năm tài chính, bao gồm:

a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài, chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động, người quản lý Công ty thực hiện theo quy chế lương, thưởng của Công ty;

d) Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế và các khoản bảo hiểm khác cho người lao động;

đ) Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp,...;

e) Chi phí bằng tiền khác gồm:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Tiền thuê đất;

- Trợ cấp thôi việc, mất việc ;

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề;

- Chi cho công tác y tế;

- Chi phí cho lao động nữ;

- Chi phí khám sức khỏe;

- Phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép theo quy định của Công ty và Bộ luật Lao động; phụ cấp đi công tác, chi phí đi lại và tiền thuê chỗ ở khi đi công tác theo quy định Công ty;

- Chi phí đồng phục;

- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;
- Chi phí ăn giữa ca;
- Chi phí công tác cho tổ chức Đảng, tổ chức chính trị xã hội trong Công ty;
- Các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động thực hiện theo quy định hiện hành;
- Các khoản chi phí bằng tiền khác.

g) Giá trị tài sản tổn thất thực tế, nợ phải thu không có khả năng thu hồi được xử lý theo quy định;

h) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp trích lập theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

2. Chi phí tài chính

Là các khoản chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

3. Chi phí khác

Là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty, bao gồm:

a) Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;

b) Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

c) Giá trị còn lại của tài sản cố định bị phá dỡ;

d) Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (nếu có);

đ) Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

e) Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính;

g) Các khoản chi phí khác.

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty, bao gồm: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Điều 24. Quản lý doanh thu, chi phí

1. Công ty ban hành, quản lý giá bán cho tất cả các sản phẩm, hàng hóa do Công ty sản xuất.

2. Doanh thu của Công ty và các đơn vị trực thuộc phải được phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

3. Công ty phải quản lý, kiểm tra giám sát chặt chẽ các khoản chi phí để giảm giá thành và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp sau đây:

a) Định kỳ phải tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời;

b) Xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu, hao hụt trong sản xuất và lưu thông;

4. Công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí của Công ty phát sinh phải có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ, phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Công ty theo chế độ kế toán hiện hành.

CHƯƠNG V

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN – QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Điều 25. Lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện trong năm là tổng lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và lợi nhuận của hoạt động khác

1. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm:

a) Chênh lệch giữa doanh thu bán hàng hóa – sản phẩm, cung cấp dịch vụ và tổng chi phí toàn bộ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ;

b) Chênh lệch giữa doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

2. Lợi nhuận hoạt động khác: là chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Điều 26. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ, Công ty tự quyết định mức trích cụ thể nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ) theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có);

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định chuyển sang (nếu có);

3. Trích quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông;

4. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông;

5. Trích quỹ thưởng của người quản lý Công ty theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông;

6. Chia cổ tức cho các cổ đông theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, sau khi báo cáo tài chính được kiểm toán, Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận trình Hội đồng quản trị chậm nhất là ngày 31/03 của năm sau để Hội đồng quản trị xem xét, trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại các kỳ họp thường niên.

Điều 27. Quản lý và sử dụng các quỹ

Việc sử dụng các quỹ của Công ty phải đúng mục đích, đúng đối tượng. Công ty phải xây dựng ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật, quy chế bảo đảm dân chủ minh bạch và công khai trong Công ty trước khi thực hiện.

Trong năm tài chính, Công ty có thể thực hiện tạm trích các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty

2. Quỹ khen thưởng:

2.1. Quỹ khen thưởng của người lao động được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của người lao động;

b) Thưởng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, giải pháp hữu ích theo quy định Công ty;

c) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;

d) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Mức thưởng do Tổng Giám đốc quyết định.

Không dùng Quỹ khen thưởng của người lao động Công ty để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý công ty, trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2.2 Quỹ khen thưởng của người quản lý Công ty:

Mức thưởng do Đại hội đồng cổ đông quyết định gắn với tiêu chí đánh giá các chức danh này và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị.

3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động trong Công ty, bao gồm cả người quản lý Công ty;

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung với các đơn vị khác theo hợp đồng;



d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Mức chi quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định.

4. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Căn cứ mức trích quỹ khen thưởng người lao động, phúc lợi sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Tổng Giám đốc quyết định tỷ lệ phân phối cho từng quỹ.

5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Công ty

Việc trích lập, quản lý, quyết toán việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn của quy định pháp luật.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN

Điều 28. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ định hướng chiến lược kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh dài hạn của Công ty được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tài chính hàng năm trình Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Định kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng và năm, Tổng Giám đốc phải có báo cáo đánh giá tình hình thực hiện sản xuất, kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính, so sánh với kế hoạch đã xây dựng để báo cáo tại các kỳ họp Hội đồng quản trị.

Điều 29. Kế hoạch đầu tư, xây dựng

1. Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đầu tư, xây dựng, sửa chữa lớn hàng năm của Công ty và trình Hội đồng quản trị xem xét, quyết định.

2. Việc thực hiện đầu tư, xây dựng và sửa chữa lớn hàng năm, Công ty phải thực hiện theo các quy định pháp luật về quản lý đầu tư, xây dựng.

Điều 30. Công tác kế toán, thống kê

Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành, lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán; đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính. Báo cáo tài chính bán niên được soát xét, báo cáo tài chính thường niên được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

Điều 31. Kiểm soát nội bộ

1. Kiểm soát nội bộ là việc thiết lập và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ Công ty phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý, khắc phục kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Công tác kiểm soát nội bộ phải được xây dựng kế hoạch quý, 06 tháng, 09 tháng và năm hoặc đột xuất.

Điều 32. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đó. Trường hợp kỳ kế toán đầu tiên hoặc kế toán năm cuối cùng ngắn hơn 90 (chín mươi) ngày thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc năm liền trước để tính thành một kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải ngắn hơn 15 (mười lăm) tháng.

2. Các hoạt động kinh tế phát sinh được phản ánh bằng đồng Việt Nam. Nếu có phát sinh bằng ngoại tệ phải ghi theo nguyên tệ và đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

3. Báo cáo tài chính của Công ty dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, gồm:

- a) Bảng cân đối kế toán;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính;
- đ) Báo cáo khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc lập báo cáo tài chính được thực hiện như sau:

a) Công ty lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm; trường hợp pháp luật có quy định lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác thì Công ty phải lập theo kỳ kế toán đó;

b) Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Đơn vị kế toán cấp trên phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trong cùng đơn vị kế toán cấp trên;

c) Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán; trường hợp báo cáo tài chính trình bày khác nhau giữa các kỳ kế toán thì phải thuyết minh rõ lý do;

d) Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

5. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính:

a) Báo cáo tài chính quý: trong thời hạn 20 ngày, nhưng tối đa không quá 30 ngày (nếu được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận gia hạn) kể từ ngày kết thúc quý, Công ty phải công bố báo cáo tài chính quý hoặc trong thời hạn 05 ngày đối với báo cáo tài chính quý được soát xét (nếu có), kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét;

b) Báo cáo tài chính bán niên: trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét, Công ty phải công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét

356
TY
AN
AM
HỆ
AN
5 CHỈ

không vượt quá 45 ngày, nhưng tối đa không quá 60 ngày (nếu được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận gia hạn theo quy định của pháp luật liên quan), kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính;

c) Báo cáo tài chính năm: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán, Công ty phải công bố đầy đủ toàn văn báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, kể cả báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó không vượt quá 90 ngày, nhưng tối đa không quá 100 ngày (nếu được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận gia hạn), kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

d) Đơn vị trực thuộc nộp Báo cáo tài chính cho Công ty theo thời hạn do Công ty quy định.

6. Trưởng đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm về việc thực hiện các chế độ báo cáo tài chính, tính chính xác và trung thực của các báo cáo của đơn vị.

7. Nghiêm cấm việc lập 02 hệ thống sổ kế toán, tài chính trở lên hoặc cung cấp, công bố các báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán.

Điều 33. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật

1. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán trong Công ty theo quy định của pháp luật về kế toán và chịu trách nhiệm trực tiếp về hậu quả của những sai phạm do mình gây ra; chịu trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm do người khác gây ra nhưng thuộc trách nhiệm quản lý của mình.

2. Tổ chức kiểm tra trong nội bộ Công ty và thực hiện kiểm tra kế toán các đơn vị cấp dưới.

3. Người đại diện pháp luật chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, hợp lý của các báo cáo tài chính, báo cáo khác trước các cổ đông, Hội đồng quản trị và các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII

MỐI QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT, DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 34. Quan hệ tài chính giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết

1. Công ty là chủ sở hữu vốn đầu tư đã đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông (đối với công ty cổ phần) hoặc chủ sở hữu góp vốn (đối với công ty TNHH).

2. Công ty có quyền và nghĩa vụ chủ yếu sau:

a) Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn của mình ở các công ty con và công ty liên kết;

b) Giám sát, kiểm tra việc sử dụng phần vốn đã góp vào các công ty con và công ty liên kết thông qua người đại diện phần vốn;

c) Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào các công ty con và công ty liên kết;

d) Yêu cầu công ty con cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của tổ hợp công ty mẹ - công ty con;

đ) Các quyền và nghĩa vụ khác theo pháp luật và Điều lệ Công ty đó.

3. Lợi nhuận của công ty con và công ty liên kết của Công ty được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại công ty con hoặc công ty liên kết đó.

Điều 35. Quan hệ tài chính giữa Công ty và doanh nghiệp khác

Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác, chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư ra ngoài Công ty; thu lợi nhuận từ việc đầu tư này; cử người quản lý trực tiếp quản lý phần vốn tại các doanh nghiệp khác.

CHƯƠNG VIII QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 36. Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Thực hiện theo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 37. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng giám đốc

Thực hiện theo Quy chế hoạt động của Tổng Giám đốc.

Điều 38. Quyền hạn và trách nhiệm của Kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng có các quyền sau đây:

- a) Có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán;
- b) Có ý kiến bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật về việc tuyển dụng, chuyển, tăng lương, khen thưởng, kỷ luật người làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ;
- c) Yêu cầu các bộ phận liên quan trong Công ty cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu liên quan đến công việc kế toán và giám sát tài chính;
- d) Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định.

2. Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của người đại diện theo pháp luật, có nhiệm vụ giúp người đại diện theo pháp luật giám sát tài chính tại Công ty và có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính;
- b) Tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định pháp luật;
- c) Lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán;
- d) Báo cáo bằng văn bản cho người đại diện theo pháp luật khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong Công ty; trường hợp vi phạm phải chấp hành quyết



định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

Điều 39. Quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng bộ phận kế toán đơn vị trực thuộc

1. Trưởng bộ phận kế toán đơn vị trực thuộc có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán.

2. Trưởng bộ phận kế toán có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán, thực hiện các công việc được Kế toán trưởng phân công và chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ của mình.

**CHƯƠNG IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 40. Điều khoản thi hành

1. Quy chế tài chính này được áp dụng thống nhất trong toàn Công ty và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trường hợp cần bổ sung, sửa đổi Quy chế này cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật thì Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình thực hiện quy chế này, nếu có những quy định của Điều lệ, pháp luật có liên quan đến hoạt động quản lý tài chính của Công ty chưa được đề cập trong Quy chế này thì những quy định của Điều lệ, pháp luật có liên quan đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động quản lý tài chính của Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Phúc Khoa